

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (“Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 15 tháng 4 năm 2005. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Xi Măng Gia Lai theo Quyết định số 1505/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai.

Hội Đồng Quản trị

Ông Mai Văn Ba	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Ba	Giám đốc
----------------	----------

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 05 đến trang số 18 kèm theo.

Kiểm toán viên

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Quốc tế More Stephens tại Việt Nam - đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Mai Văn Ba

Giám đốc Đã ký

TP. Pleiku, ngày 25 tháng 2 năm 2011

Số: /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về báo cáo tài chính năm 2010 của
Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xi Măng Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu của Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải được lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc Đã ký
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên Đã ký
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Bản Cân Đối Kế Toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đơn vị tính VNĐ)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		18.951.626.908	19.999.402.062
I	Tiền	110	5.1	2.533.458.081	1.121.978.783
1	Tiền	111		2.533.458.081	1.121.978.783
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.866.454.848	15.020.801.159
4	Phải thu khách hàng	131		11.947.317.592	14.841.658.159
5	Trả trước cho người bán	132		22.560.896	20.000.000
6	Các khoản phải thu khác	135	5.2	82.082.000	159.143.000
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(185.505.640)	
IV	Hàng tồn kho	140		4.214.974.979	3.626.159.792
1	Hàng tồn kho	141	5.3	3.626.159.792	2.429.435.414
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		336.739.000	230.480.328
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	77.170.000	46.780.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	259.569.000	183.700.000
B	Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		13.763.387.718	17.538.444.050
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		298.225.200	118.287.200
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		298.225.200	118.287.200
II	Tài sản cố định	220		13.403.183.725	17.373.393.146
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	13.403.183.725	17.162.970.419
	Nguyên giá	222		50.556.579.401	50.176.628.566
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.153.395.676)	(33.013.658.147)
4	Chi phí xây dựng dở dang	230			210.422.727
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V	Tài sản dài hạn khác	260		61.978.793	46.763.704
	Tổng tài sản (270=100+200)	270		32.715.014.626	37.537.864.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	Nợ phải trả (300=310+330)	300		19.833.096.853	35.493.513.268
I	Nợ ngắn hạn	310		14.792.570.802	16.861.709.409
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	6.350.000.000	6.200.000.000
2	Phải trả người bán	312		4.681.882.361	3.652.993.275
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.8	287.442.362	368.720.962
5	Phải tá người lao động	315		388.238.302	955.319.000
6	Chi phí phải trả	316	5.9	482.979.000	600.120.000
7	Phải trả nội bộ	317		434.859.452	444.150.049
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	1.353.400.096	1.900.636.894
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		813.769.229	739.769.229
II	Nợ dài hạn	330		5.040.526.051	8.631.803.859
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.11	4.900.000.000	8.500.000.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140.526.051	131.803.859
B	Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		12.881.917.773	12.044.350.844
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.12	12.881.917.773	12.044.350.844
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		10.028.950.000	7.522.247.720
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.270.264.837	4.031.700.188
8	Quỹ dự phòng tái chính	418		582.702.936	490.402.936
III	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	Tổng nguồn vốn (430=300+400)	440		32.715.014.626	37.537.864.112

Mai Văn Ba
Giám đốc Đã kýNguyễn Văn Sang
Kế toán trưởng Đã ký

TP. Pleiku, ngày 25 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	64.359.419.962	65.630.547.120
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.13	64.359.419.962	65.630.547.120
4	Giá vốn bán hàng	11	5.14	53.504.620.815	55.652.547.398
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp D dịch vụ (20=10-11)	20		10.854.799.146	9.977.999.722
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	15.426.031	10.620.072
7	Chi phí tài chính	22	5.16	1.712.461.719	1.710.895.179
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.712.461.719	1.710.895.179
8	Chi phí bán hàng	24	5.17	4.807.647.592	3.945.441.871
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	1.810.284.300	1.436.787.242
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.539.831.566	2.895.494.302
11	Thu nhập khác	31	5.19	26.672	133.333.335
12	Chi phí khác	32	5.19	17.574	10.000.000
13	Lợi nhuận khác (40=30+40)	40		9.098	123.333.335.
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.539.840.664	3.018.829.637
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	501.618.533	301.158.700
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.038.222.131	2.717.670.938
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.899	40.687

Mai Văn Ba
 Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang
 Kế toán trưởng Đã ký

TP. Pleiku, ngày 25 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đơn vị tính: VND)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 20010	Năm 20089
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	73.497.383.617	66.607.964.903
2	Tiền chi trả cho người cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(34.494.525.218)	(45.792.203.760)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.943.107.458)	(5.669.921.300)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.712.461.719)	(1.710.895.179)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(653.569.484)	(100.138.027)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.273.562.013	1.325.321.019
7	Tiền chi trả cho hoạt động kinh doanh	07	(11.449.540.633)	(9.257.346.657)
8	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.517.741.118	5.402.780.999
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD, TSCĐ và các TSDH khác	21	(105.000.000)	(650.519.351)
2	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		140.000.000
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.954.942	10.620.072
4	lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.045.058)	(499.899.279))
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.550.000.000	14.800.000.000
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.000.000.000)	(19.355.000.000)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.565.216.762)	(350.000.000)
4	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.015.216.762)	(4.905.000.000)
5	Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.411.479.298	(2.118.280)
6	Tiền và tương đương đương tiền đầu kỳ	60	1.121.978.783	1.124.097.065
7	Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ			
8	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.533.458.081	1.121.978.783

Mai Văn Ba
Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang
Kế toán trưởng Đã ký

TP. Pleiku, ngày 25 tháng 2 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 15 tháng 4 năm 2005. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Xi Măng Gia Lai theo Quyết định số 1505/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ : 10.028.950.000 đồng

Tên tiếng Việt : Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 5, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chủ yếu

Ngành nghề sản xuất kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh xi măng; Khai thác nguyên liệu (đá vôi, quặng phi kim loại) để phục vụ sản xuất xi măng; Kinh doanh vật liệu xây dựng (sắt, thép, gạch, ngói, tấm lợp và các loại vật liệu trang trí nội thất); Mua bán phân bón các loại; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông; Xây dựng kênh mương, kè đập thủy lợi.

2- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

3- ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

4-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản Thời gian khấu hao

Nhóm Tài sản: Nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời gian khấu hao: 10 - 20 năm

Nhóm Tài sản: Phương tiện vận tải. Thời gian khấu hao: 05 - 06 năm

Nhóm Tài sản: Thiết bị, dụng cụ quản lý. Thời gian khấu hao: 03 - 04 năm

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các

khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25 %. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5- CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

Tiền và các khoản đương tiền (VNĐ)		
	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	168.138.880	261.284.244
Tiền gửi Ngân hàng	2.365.319.201	860.694.539
Tổng	2.533.458.081	1.121.978.783

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác		
	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về cổ phần hóa	82.082.000	159.143.000
Tổng	82.082.000	159.143.000

5.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho		
	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	3.490.062.185	3.070.682.617
Công cụ, dụng cụ	274.382.794	336.144.675
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	392.000.000	161.500.000
Thành phẩm	58.530.000	57.832.500.
Tổng	4.214.974.979	3.626.159.792

5.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xăm lớp Ô tô	20.177.000	10.500.000
Móc xích các loại/Ghi lò	11.699.000	25.680.000
Hộp số máy nghiền/Tấm lót vách ngăn	24.250.000	5.600.000
Động cơ các loại/Hộp điều khiển Gama	10.044.000	5.000.000
Băng tải các loại	6.000.000	
Vành khuyên roto	5.000.000	
Tổng	77.170.000	46.780.000

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	259.569.000	183.700.328
Tổng	259.569.000	183.700.328

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình (VND)					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư Tại ngày 01/01/2010	14.449.124.115	30.996.312.484	4.225.386.951	505.805.018	50.176.628.566
Tăng trong năm	396.878.108				396.878.108
XDCB hoàn thành	396.878.108				396.878.108
Giảm trong năm	16.927.273				16.927.273
Giảm khác	16.927.273				16.927.273
Số dư Tại ngày 31/12/2010	14.829.074.950	30.996.312.484	4.225.386.951	505.805.018	50.556.579.401
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2010	7.424.961.745	21.173.981.069	3.908.910.315	505.805.018	50.556.579.401
Tăng trong năm	910.742.256	2.912.518.637	316.476.636		4.139.737.529

khấu hao tong năm	910.742.256	2.912.518.637	316.476.636		4.139.737.529
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/12/2010	8.335.704.001	24.086.499.706	4.225.386.951	505.805.018	37.153.395.676
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2010	6.493.370.949	6.909.812.776			13.403.183.725
Tại 01/01/2010	7.024.162.370	9.822.331.413	316.476.636		17.162.970.419

Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2010 là 13.063.898.988 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 28.614.633.825 đồng.

5.7 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	6.350.000.000	6.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng	6.350.000.000	6.200.000

Vay của Ngân hàng đầu tư và phát triển Gia lai theo hợp đồng 01/2009/TD ngày 31 tháng 7 năm 2009 với mức lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động tài sản thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và toàn số tiền gửi tại ngân hàng, thời hạn vay 12 tháng.

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải trả nhà nước (VNĐ)		
	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	134.896.796	54.009.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.207.577	284.158.529
Thuế thu nhập cá nhân	274.685	420.649
Thuế tài nguyên	11.627.564	17.226.364
Các loại thuế khác		600.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.435.740	12.305.740

Tổng	287.442.362	368.720.962
------	-------------	-------------

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả tiền điện sản xuất	427.015.000	600.120.000
Phải trả dịch vụ ảo vệ	10.909.000	
Phải trả chi phí sửa chữa	42.405.000	
Phải trả phụ cấp công tác phí	2.650.000	
Cộng	482.979.000	600.120.000

5.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	137.673.686	120.829.606
Bảo hiểm xã hội, y tế	75.246.452	1.825.568
Phải trả về cổ quỹ sắp xếp cổ phần hóa (*)	212.764.958	212.764.958
Cổ tức phải trả	927.715.000	1.565.216.762
Cộng	1.353.400.096	1.900.636.894

5.11 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	4.900.000.000	8.500.000.000
Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia lai	4.900.000.000	8.500.000.000
Nợ dài hạn		
Tổng	4.900.000.000	8.500.000.000

Vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo hợp đồng 01/2007/HD ngày 05 tháng 6 năm 2007 với mức lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay đầu tư dự án chiều sâu nâng công suất của Nhà máy xi măng Gia Lai từ 70.000 tấn/năm lên 140.000 tấn/năm kết hợp với cải tạo môi trường, tài sản thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ số tiền gửi tại ngân hàng, thời hạn vay 5 năm.

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG CÂN ĐỐI BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư Tại 01/01/2009	7.522.247.720	3.379.501.580	396.190.660		11.297.939.960
Tăng trong năm		652.198.608	94.212.276		746.410.884
Trích lập các quỹ		652.198.608	94.212.276		746.410.884
Giảm trong năm					
Số dư Tại 31/12/2009	7.522.247.720	4.031.700.188	490.402.936		12.044.350.844
Số dư tại 01/01/2010	7.522.247.720	4.031.700.188	490.402.936		12.044.350.844
Tăng trong năm	2.506.702.280	745.266.929	92.300.000	2.038.222.131	2.038.222.131
Lợi nhuận sau thuế				2.038.222.131	2.038.222.131
Phân phối lợi nhuận	2.506.702.280	611.925.296	92.300.000		3.210.927.576
Do giảm thuế đầu tư		133.341.633			133.341.633
Giảm trong năm		2.506.702.280		2.038.222.131	4.544.924.411
Trích lập quỹ đầu tư		2.506.702.280		745.298.228	3.252.000.508
Trích lập quỹ dự phòng				92.300.000	92.300.000
Trích lập quỹ khen thưởng				230.000.000	230.000.000
Chia cổ tức 2010				927.683.700	927.683.700
Giảm khác				42.940.203	42.940.203
Số dư tại 31/12/2010	10.028.950.000	2.270.264.837	582.702.936		12.881.917.773

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của nhà nước	6.032.800.000	4.524.247.720

Vốn góp của đối tượng khác	3.996.150.000	2.998.000.000
Cộng	10.028.950.000	7.522.247.720

Cổ phiếu	31/12/2010	1/1/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.002.895	75.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.002.895	75.222
Cổ phiếu phổ thông	1.002.895	75.222
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.002.895	75.222
Cổ phiếu phổ thông	1.002.895	75.222
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	100.000

5.13 DOANH THU

Doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	64.359.962	65.630.547.120
Cộng	64.359.419.962	65.630.547.120

5.14 GIÁ VỐN BÁN HÀNG

Giá vốn bán hàng	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa đã bán	53.504.620.816	55.652.547.398
Cộng	53.504.620.816	55.652.547.398

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.426.031	10.620.072
Cộng	15.426.031	10.620.072

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.712.461.719	1.710.895.179

Cộng	1.712.461.719	1.710.895.179
------	---------------	---------------

5.17 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	829.962.660	768.961.865
Chi phí vật tư, bao bì, kho hàng	3.784.960.730	2.684.883.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.679.929	101.314.000
Chi phí bằng tiền khác	146.044.273	390.281.455
	4.807.647.592	3.945.441.071

5.18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	673.547.057	719.301.935
Chi phí vật liệu quản lý	70.689.784	68.142.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.782.553	15.130.406
Chi phí thuế, phí và lệ phí	448.089.202	32.484.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.044.936	318.631.650
Chi phí bằng tiền khác	303.130.768	283.095.889
	1.810.248.300	1.436.787.242

5.19 THU NHẬP-CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập và chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	26.672	133.333.335
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ		114.285.715
Thu bán phế liệu	26.672	19.047.620
Tổng	26.672	133.333.335
Chi phí khác	17.574	10.000.000
Chi phí khác	17.574	10.000.000
Tổng	17.574	10.000.000
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	9.098	123.333.335

5.20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ

Lợi nhuận kế toán	2.539.840.664	3.018.829.637
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		(63.002.951)
Thu nhập chịu thuế	2.539.840.664	2.955.826.686
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	634.960.166	738.956.672
Thuế TNDN được giảm theo luật đầu tư	133.341.633	308.258.867
Thuế TNDN được giảm 30% số thuế bị cơ quan thuế truy thu		129.539.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành	501.618.533	301.158.700

5.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	2.038.222.131	2.717.670.938
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	133.341.633	353.297.222
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	1.904.880.498	2.364.373.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.002.895	58.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.899	40.686.78

5.22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	50.191.702.468	52.741.723.838
Chi phí nhân công	6.092.232.158	5.790.326.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.139.737.529	5.086.480.259
Chi phí khác bằng tiền	4.646.453.688	4.925.750.215
Cộng	65.070.125.843	68.544.281.112

6.0 THÔNG TIN KHÁC

6.1 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

6.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2010	Năm 2009
		VNĐ	VNĐ
Hội đồng quản trị	Thù lao Hội đồng quản trị	510.746.000	409.043.000
Tổng		510.746.000	409,043,000

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam.

Mai Văn Ba
Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang
Kế toán trưởng Đã ký

TP. Pleiku, ngày 25 tháng 2 năm 2011